

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 08/11/2019

Về việc: Ly hôn,

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Bảo.

2. Bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2019/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Lệ T – Sinh năm: 1969; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Phố T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình; có mặt

Bị đơn: Anh Lã Quốc B – Sinh năm: 1957; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 2/68a Ngõ 12, tổ 2, phố T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Anh B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Phạm Thị Lệ T trình bày: Chị và anh Lã Quốc B có đăng ký kết hôn với nhau năm 1993 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về chung sống cùng mẹ anh B tại phố T, thị trấn P, huyện K. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp và vợ chồng luôn bất

đồng quan điểm sống. Chị làm giáo viên dạy học ở trường Đ, còn anh B làm nghề buôn bán tự do nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không được cải thiện mà ngày càng nặng nề hơn. Do không chịu được anh B nên năm 1995 chị đã xin chuyển trường về thị trấn N dạy và ở trên đó, vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân nhau và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Đầu năm 1998 anh B xin quay lại và hứa sẽ thay đổi, vì con cái chị đã chấp nhận để anh B quay lại sống chung cùng mẹ con chị, nhưng anh B không thay đổi do vậy mà mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và xảy ra thường xuyên hơn, khi góp ý thì anh B kiêu cãnh chửi mắng chị. Năm 2001 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và anh B đã bỏ về quê ở thị trấn P sinh sống cũng từ đó đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian vợ chồng ly thân đã quá lâu, không có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lã Quốc B.

Về con cái: Chị và anh B có hai con chung cháu Lã Quốc K sinh ngày 24 tháng 7 năm 1994 và cháu Lã Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 11 năm 2000. Hiện các cháu K và H đã trưởng thành tự lập được cuộc sống do vậy nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và công nợ chung: Chị và anh B không có tài sản chung và công nợ chung, tài sản riêng của ai người đó quản lý sử dụng nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản sự việc lấy lời khai ngày 10 tháng 9 năm 2019 của bị đơn anh Lã Quốc B trình bày: Anh và chị T có đăng ký kết hôn hợp pháp, quá trình vợ chồng chung sống giữa anh và chị T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống. Năm 1997 anh đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn chị T nhưng chị T không hợp tác mà còn xé đơn của anh, không tôn trọng anh. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải để vợ chồng sửa chữa những sai sót của nhau, đồng thời vợ chồng đã về đoàn tụ và sinh thêm cháu gái Lã Thị Thu H vào năm 2000, nhưng vợ chồng cũng chỉ chung sống với nhau được ba năm thì mâu thuẫn lại phát sinh và ngày càng trầm trọng. Anh làm đơn ly hôn nhưng chị T cũng không đồng ý, đồng thời tự ý bế con về quê ở N sinh sống. Từ năm 2001 đến nay anh và chị T sống ly thân mỗi người một nơi và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu không thể chung sống cùng nhau được nữa, nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị T vì trước kia khi còn trẻ anh làm các thủ tục ly hôn thì chị T không hợp tác, nay tuổi đã cao nên việc chị có đơn xin ly hôn anh không đồng ý. Anh sẽ không

xuống Tòa án để làm việc do vậy việc chị T có đơn xin ly hôn. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Về con cái thì giữa anh và chị T có hai con chung cháu Lã Quốc K sinh năm 1994 và cháu Lã Thị Thu H sinh năm 2000. Hiện các cháu đã trưởng thành nên anh không có ý kiến gì về con cái

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện K đã giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của BLTTDS cho anh B, nhưng anh B không tham gia hòa giải, tiếp cận chứng cứ và không hợp tác để cùng giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Lệ T ly hôn anh Lã Quốc B.
- Án phí: Chị Phạm Thị Lệ T nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Lã Quốc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Lệ T và anh Lã Quốc B là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh chị có Đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 04 năm 1993 tại UBND thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình, như vậy hôn nhân của

chị T và anh B hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại thị trấn P, huyện K. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Cả chị T và anh B đều xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và thường xuyên cãi chửi nhau, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng về đoàn tụ, thời gian khi anh chị còn sống chung với nhau do vợ chồng mâu thuẫn bản thân anh B đã làm các thủ tục xin ly hôn chị T nhưng chị T không hợp tác. Cho đến nay cả hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2001 cho đến nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Chị T có đơn xin ly hôn anh B, anh B không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Mặt khác căn cứ biên bản xác minh ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P cung cấp như sau: Chị T và anh B có Đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P năm 1993, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ anh B tại thị trấn P khoảng 2, 3 năm thì chị T về N sinh sống và công tác, còn anh B vẫn sinh sống ở P cùng với bố mẹ đẻ. Năm 1998 – 1999 anh B lên N quê chị T sinh sống được một thời gian do anh chị bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn. Năm 2001 anh B về quê K sinh sống, còn chị T cùng các con công tác và làm việc trên N. Mỗi người một cuộc sống và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay anh chị làm các thủ tục ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh B và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có hai con chung cháu Lã Quốc K sinh ngày 24 tháng 7 năm 1994 và cháu Lã Thị Thu H sinh ngày 15 tháng 11 năm 2000. Hiện các cháu K và H đã trưởng thành tự lập được cuộc sống nay ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị Lệ T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Lệ T và anh Lã Quốc B được ly hôn.

2/ Về án phí: Chị Phạm Thị Lệ T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0003119 ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND Thị trấn P, huyện K
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Khanh